

Bản án số: **25/2026/KDTM - PT**

Ngày: 13/5/2026

V/v: “*Tranh chấp đòi tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Hiếu

Các Thẩm phán:

Bà Võ Thị Minh Phượng

Ông Vũ Việt Dũng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hồng Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng:* Ông Võ Xuân Tuấn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 37/2025/TLPT-KDTM ngày 03 tháng 11 năm 2025 về việc “*Tranh chấp đòi tài sản*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2025/KDTM-ST ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2026/QĐ-PT ngày 03/01/2026; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 48/TB-TA ngày 23/01/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 93/2026/QĐ-PT ngày 11/02/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 108/2026/QĐ-PT ngày 11/3/2026, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 110/TB-TA ngày 26/3/2026, Thông báo mở lại phiên tòa phúc thẩm số: 154/TB-TA ngày 01/4/2026 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 194/2006/QĐPT-DS ngày 13/4/2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Công ty X**; Mã số doanh nghiệp: 0100108xxx; Địa chỉ trụ sở: Số 3xx đường P, phường C (phường P, quận H cũ), Thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trọng U – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Tiến H – Chức vụ: Phó Tổng giám đốc; Ông Nguyễn Công Đ – Chức vụ: Phó trưởng phòng Quản lý dự án

– Tổ phó Tổ pháp chế; Ông Nguyễn Thành T – Chức vụ: Trợ lý văn phòng – Công ty X; Ông Hoàng Văn H – Chức vụ: Phó Tổng giám đốc Công ty X khu vực A.

Là những người đại diện theo uỷ quyền (Theo Giấy uỷ quyền số: 4xxx/GUQ-XX ngày 21/11/2024 của ông Nguyễn Trọng U là người đại diện theo pháp luật – Tổng Giám đốc Công ty X). Ông T và ông H có mặt, ông H và ông Đ vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc K - Luật sư của VPLS N thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội; Địa chỉ liên hệ: P4xx Toà nhà X, số 1xx đường V, phường Y, quận C cũ, Thành phố Hà Nội. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Công ty T, Mã số doanh nghiệp: 0400445xxx; Địa chỉ trụ sở: Số 2xx đường N, phường L, thành phố Đà Nẵng; Người đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị H – Chức vụ: Giám đốc. Có mặt

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Liên H - Luật sư của VPLS H thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng; Địa chỉ: 1x đường H, phường H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Công ty trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ giám định A; Địa chỉ: Exx KDC T, KPX, đường P, phường P (phường P, Quận X cũ), Thành phố Hồ Chí Minh; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu L – Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của Công ty: Ông Trần Ngọc H, sinh năm 1983, CCCD số 048083003xxx – Chức vụ: Phó giám đốc Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng; Địa chỉ: Tổ 4x, phường T, thành phố Đà Nẵng.

Là người đại diện theo uỷ quyền (Theo Giấy uỷ quyền số xx/2024/UQ/xxx ngày 18/12/2024 của ông Nguyễn Hữu L là người đại diện theo pháp luật – Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ giám định A). Có đơn xin xét xử vắng mặt

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn - Công ty X

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn - Công ty X trình bày:*

Thời điểm tháng 4 năm 2010, Công ty X (gọi tắt là Công ty X) có nhập khẩu lô hàng 4.000,930 tấn dầu HSFO 3,5S nhập về Cảng Đ trên tàu vận tải O theo vận tải đơn 10xx-xx-19xxx-X ngày 25/03/2010. Khi tàu cập cảng đến ngày 02/04/2010 và hoàn tất thủ tục nhập khẩu, Đại diện Công ty X phối hợp với Công ty T (gọi tắt là Công ty T) và đơn vị giám định độc lập là Công ty trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ giám định A - Chi nhánh Đà Nẵng (gọi tắt là Công ty giám định A) tiến hành việc kiểm tra tiếp nhận, bơm rót, chuyển tải hàng hóa từ Tàu O vào kho của Công ty T.

Ngày 03/04/2010, Đại diện Công ty X là ông Lê Minh H và đại diện Công ty

T là ông Biện Công H cùng với cán bộ kiểm soát của Công ty giám định A là ông Huỳnh Bá D đã tiến hành kiểm tra vỏ tàu và hầm hàng để xác định khối lượng hàng trên Tàu O là 4.030.941kg dầu HSFO 3,5S. Do lượng hàng trên tàu lớn, Tàu O không thể di chuyển thẳng vào kho của Công ty T tại địa chỉ: Vịnh 3xx, vùng x Hải Quân, quận S, thành phố Đà Nẵng. Ngày 04/04/2010, Công ty X và Công ty T đã tiến hành bơm chuyển tải tại Cảng XXX - H, thành phố Đà Nẵng. Quá trình bơm chuyển tải đều có sự chứng kiến và giám sát của đại diện Công ty T và Công ty giám định A. Công ty giám định A có chứng thư giám định số 15XXX/ĐXX/GXXX ngày 07/04/2010 xác định khối lượng hàng chuyển tải tại cảng XXX - H là 1.604,554 tấn dầu HSFO 3,5S.

Số lượng hàng còn lại trên Tàu O sau khi chuyển tải được vận chuyển và bơm thẳng vào Kho của Công ty T tại Vịnh 3XX, vùng X Hải Quân, quận S. Quá trình bơm rót và tiếp nhận có sự chứng kiến của cả đại diện Công ty T và Công ty giám định A. Công ty giám định A có biên bản kiểm tra hầm hàng số 1XXX/XXX/GXXX ngày 04/04/2010 xác định số lượng hàng còn lại trên Tàu O là 2.388,065 tấn dầu HSFO 3,5S.

Khi tiến hành lập Biên bản khô sạch hầm hàng để tàu xuất bến, đại diện Công ty X đã liên hệ với bà Lê Thị H - Giám đốc Công ty T để ký biên bản nhưng bà Hg cho rằng số liệu hàng nhập về không chính xác, phải điều chỉnh số liệu đo tính ban đầu (vì theo bill tàu chỉ có 4.000,930 tấn, nhưng biên bản giám định thì ghi nhận số lượng hàng về là 4.030,941 tấn). Không đồng ý với yêu cầu của bà H, cùng với việc Tàu O phải xuất bến do đã hết thời gian giao hàng nên đại diện Công ty X đã phối hợp cùng với nhân viên giám định của Công ty Giám định A và đại diện Tàu O kiểm tra, xác nhận khô sạch hầm hàng để tàu rời cảng. Ngày 06/04/2010, Công ty Giám định A có Biên bản giám định khô sạch hầm hàng số 1XXX/XXX/GXXX.

Công ty X cho rằng quy định điều chỉnh cho các hoạt động tiếp nhận, bơm rót, chuyển tải, bảo quản nhiên liệu từ tàu O vào kho của Công ty T được chia làm các giai đoạn, mỗi giai đoạn thì có từng quan hệ Hợp đồng xác định theo nội dung và tính chất công việc. Công ty X đã phối hợp với đại diện của Công ty T và Công ty Giám định A thực hiện đúng các nội dung điều khoản theo Hợp đồng đã ký kết và thông lệ làm việc giữa hai bên đối với quá trình tiếp nhận, bơm rót nhiên liệu từ Tàu O vào Kho của Công ty T như các lần nhập hàng trước. Thời điểm xảy ra sự việc tranh chấp, Công ty T không phủ nhận việc tiếp nhận số lượng hàng hóa giao từ Tàu O mà chỉ là không công nhận số lượng hàng theo các chứng thư giám định và khối lượng yêu cầu của Công ty X.

Từ những cơ sở như trên có thể xác định khối lượng giao nhận từ Tàu O gửi vào kho T là 4.030.941kg dầu HSFO3.5S. Công ty T đã trả lại cho Công ty X số lượng 1.847.814 kg dầu. Nay, Công ty X yêu cầu Tòa án buộc Công ty T phải hoàn trả số lượng 2.183.127kg dầu HSFO 3.5S đã chiếm giữ từ thời điểm số lượng hàng hóa này được bơm trực tiếp từ Tàu O vào kho của Công ty T tại địa chỉ: Vinh 3XX, Vùng X Hải Quân, quận S, thành phố Đà Nẵng. Trường hợp Công ty T không thể hoàn trả được đúng số lượng tài sản đã chiếm giữ của Công ty X, thì đề nghị Tòa án chấp nhận phương án quy đổi số lượng hàng hóa thành tiền là 37.610.911.956đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của Công ty T về việc trả số tiền thuê kho, tiền lãi chậm thanh toán tiền thuê đối với 978.563.53 kg dầu HSFO 3,5S do Công ty T giữ tại kho, tương ứng với số tiền 24.162.146.793đồng. Công ty X có ý kiến số dầu này Công ty X đã nhiều lần đòi hàng, nhưng Công ty T không trả. Thời hiệu khởi kiện để đòi tiền thuê kho theo Hợp đồng thuê kho đã quá thời hiệu 3 năm. Vì vậy, Công ty X không đồng ý trả tiền thuê kho, tiền lãi như yêu cầu của Công ty T, đồng thời Công ty X yêu cầu Công ty T có trách nhiệm trả lại 978.563,56kg dầu HSFO 3,5S cho Công ty X. Yêu cầu xác định giá dầu theo giá dầu nhập khẩu của Công ty tại thời điểm nhập khẩu dầu vào năm 2010. Đề nghị sử dụng kết quả giám định trước đây của Tòa án để giải quyết vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 14/7/2025 đại diện Công ty X có đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc Công ty T trả 978.563,56kg dầu HSFO3,5S. Tại phiên tòa, Công ty X chỉ yêu cầu buộc Công ty T hoàn trả số lượng 2.183.127kg dầu HSFO 3.5S đã chiếm giữ.

** Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:*

Ông Nguyễn Quốc K khẳng định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Công ty T trả 978.563,56kg dầu HSFO3,5S cho Công ty X là hoàn toàn có căn cứ pháp lý.

Chứng thư giám định tại tàu vào ngày 03/4/2010 đến ngày 06/4/2020 của Công ty Giám định A với sự chứng kiến của đại diện Công ty T đã xác định khối lượng vận chuyển thực tế của Tàu O là 4.030.941kg dầu HSFO3,5S. Nhật ký hải trình tàu cũng như nhật ký vận chuyển của Công ty giám định và Giấy tờ rời bến tàu đều thể hiện toàn bộ lượng hàng trên tàu đã được bơm xuống, khô sạch hầm hàng để tàu được rời bến. Do đó có căn cứ xác định tàu đã cập cảng XXX và bơm hết lượng dầu còn lại có trên tàu tại Cảng XXX.

Căn cứ để chứng minh lượng dầu 2.426.38kg đã được bơm rót trực tiếp vào kho của Công ty T: Theo Báo cáo giám sát tàu của Biên phòng cảng lập ngày 12/4/2013; Thư phản đối ngày 06/4/2010 của Thuyền trưởng Tàu O; Biên bản sự

kiện của V Đà Nẵng; Nhật ký thời gian vận chuyển do Công ty Giám định A lập ngày 06/4/2010 và lời khai của người làm chứng là ông Lê Minh H, ông Nguyễn Văn D; Bảng thanh toán lệ phí hàng qua cảng ngày 13/4/2010 của Công ty H thể hiện tại Bảng thanh toán lệ phí hàng qua cảng ngày 13/4/2010 của Công ty H thể hiện rõ khối lượng dầu qua cảng là 2.426.38kg (thực tế 2.183.127kg), phí qua cảng thành tiền là 41.491.218đồng và Công ty T đã thanh toán đủ số tiền này.

Khối lượng dầu 2.426.38kg (thực tế 2.183.127kg) rất lớn, để bơm rút hết số lượng này trong 2 ngày cần các thiết bị chuyên dụng, kho chứa lớn do đó việc bơm rút đi nơi khác mà không phải bơm vào kho T mà không ai biết là hết sức vô lý, mặt khác tại thời điểm bơm rút chỉ duy nhất Công ty T đủ điều kiện để tiếp nhận dầu.

Công ty T yêu cầu phải cung cấp Chứng thư giám định khối lượng tại bồn bể của Công ty T mà không chấp nhận Chứng thư giám định tại tàu ngoại và căn cứ theo Hợp đồng nguyên tắc về thuê kho dài hạn số 0X/2009/XXXX-XX ngày 15/5/2009 để điều chỉnh cho các hoạt động bơm rút là không phù hợp, phải căn cứ vào Hợp đồng tiếp nhận, bảo quản và bơm rút nhiên liệu số 0X ngày 13/10/2008.

** Bị đơn - Công ty T trình bày:*

Từ năm 2008 đến năm 2010, Công ty X và Công ty T ký kết và thực hiện các Hợp đồng bao gồm: Hợp đồng tiếp nhiên liệu, bảo quản và bơm rút nhiên liệu số 0X/HĐNT-BQ-BR/XX-XXXX ngày 13/10/2008; Hợp đồng nguyên tắc thuê kho dài hạn số 0X/2009/XXXX-XX ngày 13/10/2008; Hợp đồng nguyên tắc chuyển tải nhiên liệu XX số 0X-2010-CT/XXXXXX-XXX ngày 21/12/2009 và các Phụ lục số 01/2009/XXXX-XX ngày 21/12/2009, Phụ lục số 0X/2010-CT/XXXXXX-XX ngày 31/3/2010

Quy trình tiếp nhận và bơm nhiên liệu từ các tàu (bên thuê) vào kho (bên cho thuê) được thực hiện từng khâu dưới sự giám sát chặt chẽ của đôi bên, trong thực tế đã diễn ra các bước cụ thể như sau:

Bước 1: Khi có kế hoạch nhập hàng gửi vào kho Công ty T, bên Công ty X điện báo cho Công ty T về số lượng hàng dự kiến, ngày, giờ và phương tiện về Đà Nẵng

Bước 2: Khi nhận các thông tin trên, Công ty T làm việc với Cảng H đăng ký và phối hợp cho tàu vào cảng sau khi chuyển tải (tàu Cảng H phí vào cảng do bên Công ty T thanh toán)

Bước 3: Bên kho T cử đại diện ra tàu ngoại (tàu chở hàng) đo tính hàng hóa tại tàu, sau khi được các bên (bên cho thuê, bên thuê, bên giám định) cùng xác nhận số lượng tàu ngoại (tàu hàng). Kết thúc bơm chuyển tải các bên đo hàng tính lại số lượng còn lại tại tàu ngoại để xác định số lượng hàng đã chuyển tải

Bước 4: Sau khi chuyển tải xong tàu ngoại tiến hành đi vào cập cảng H để tiến hành bơm số lượng hàng còn lại trực tiếp lên kho chứa của Công ty T. Sau khi bơm hàng xong đại diện của các bên tiến hành kiểm tra khô sạch hầm hàng trên tàu, khi đại diện các bên xác định tàu đã bơm hết hàng thì các bên tiến hành ký xác nhận khô sạch hầm hàng, sau đó các bên tiến hành đo và giám định số lượng hàng hóa đã bơm lên kho chứa của Công ty T (barem kho chứa hàng đang còn hiệu lực) để xác định số lượng hàng hóa còn ở kho và để tàu rời cảng

Bước 5: Cuối cùng Công ty X và Công ty T ký biên bản giao nhận hàng kết thúc quy trình nhập hàng gửi kho

Thực hiện các hợp đồng ký kết trên, từ năm 2009 đến năm 2012 Công ty X đã nhập vào kho của Công ty T tổng cộng 30 tàu hàng. Trong đó, 29 tàu hàng được nhập theo đúng quy trình 05 bước nói trên và kết thúc bằng biên bản giao nhận hàng hóa, hai bên cùng ký và đóng dấu xác nhận khối lượng.

Việc giao nhận hàng hóa tại Tàu O được thực hiện ngày 03/4/2010 là tàu hàng thứ 3 trong tổng số 30 (ba mươi) tàu hàng Công ty X đã nhập vào kho của Công ty T nói trên.

Đối với Tàu O: mặc dù Công ty Giám định A do bên Công ty X thuê đã xác định khối lượng dầu HSFO 3,5S bơm chuyển tải là 1.604.554 kg. Nhưng thực tế khối lượng dầu HSFO bơm chuyển tải lên kho Công ty T là 1.847.914 kg HSFO 3,5S. Khối lượng hàng này đã được X công nhận và trả phí chuyển tải với số tiền 295.666.240 đồng theo hóa đơn 003XXX ngày 28/5/2010.

Đối với khối lượng hàng hóa còn lại tại Tàu O không hiểu sao sau khi vào Cảng H, Công ty X lại không bơm gửi lên kho Công ty T. Do đó, theo quy trình bơm rót nhiên liệu nói trên, bên thuê kho Công ty X bỏ qua khâu không để cho Công ty T cùng thực hiện việc kiểm tra khô sạch hầm hàng trên tàu và sau đó cũng không kiểm tra hàng hoá tại kho.

Mặc dù không bơm hàng vào kho, nhưng phía đại diện Công ty X lại yêu cầu Công ty T ký hợp thức hóa biên bản giao nhận với khối lượng hàng lớn hơn khối lượng thực tế giao nhận và nói rằng bù trả hàng lại chuyển sau. Công ty T luôn thực hiện theo đúng các nội dung điều khoản đã ký kết tại hợp đồng, không chấp nhận bất cứ yêu cầu của đối phương với mục đích nhằm hợp thức hóa hàng hóa thất thoát không rõ nguyên nhân. Do đó, đối với Tàu O giữa hai bên không ký, đóng dấu biên bản xác nhận việc giao nhận khối lượng hàng hóa như đối với 29 tàu hàng khác.

Đối với số lượng hàng 1.847.914kg dầu HSFO 3,5S nhận từ Tàu O nói trên Công ty T đã giao trả trong tháng 3 năm 2010 theo yêu cầu của Công ty X (giữa hai bên đều có biên bản đối chiếu hàng hóa từng tháng). Mọi vấn đề liên quan đến việc

giao nhận hàng hóa tại tàu O vào tháng 3 năm 2010 đã được giải quyết xong, Công ty T nhận gửi khối lượng bao nhiêu thì giao trả bấy nhiêu có chứng từ kế toán xác nhận. Nếu thực sự, Công ty T vẫn còn chiếm giữ 2.388,065kg hàng hóa của Tàu O như nội dung khởi kiện thì Công ty X không thể vẫn tiếp tục giao gửi 27 tàu hàng. Do đó, Công ty T bác bỏ hoàn toàn yêu cầu khởi kiện của Công ty X.

- Về yêu cầu phản tố: Trong thời gian thực hiện các hợp đồng kinh tế thì kho của Công ty T đã tiếp nhận tổng cộng 30 tàu hàng của Công ty X gửi với số lượng theo sổ sách chứng từ kế toán còn lưu giữ là 116.644.184kg dầu HSFO 3,5S. Đến ngày 30/10/2013 Công ty T xuất trả hàng cho Công ty X với khối lượng là 114.888.848kg HSFO 3,5S. Theo chứng từ sổ sách kế toán tính đến ngày 31/12/2019, Công ty X còn gửi tại kho tại thời điểm 30/10/2013 là 980.027kg dầu HSFO 3,5S. Số lượng hàng này tính đến ngày 31/12/2019 sau khi khấu trừ hao hụt bảo quản còn lại là 978.563,56kg dầu HSFO 3,5S. Mặc dù Công ty T đã nhiều lần yêu cầu Công ty X thanh toán phí thuê kho nhưng phía Công ty X không chịu trả. Công ty T phản tố, yêu cầu Tòa án buộc Công ty X phải thanh toán tiền thuê kho được tính từ ngày 26/12/2009 đến ngày 06/9/2023. Tương ứng với khối lượng hàng dầu thuê kho 978.563,56kg dầu FO 3,5S nhân với tiền thuê kho theo hợp đồng/ thời gian thuê kho nhân tiền thuế giá trị gia tăng mà Công ty T phải nộp cho nhà nước nhân tiền lãi theo lãi suất quy định của Ngân hàng N theo Hợp đồng các bên đã ký kết. Về xác định giá dầu: thống nhất với việc xác định giá dầu của nguyên đơn là giá dầu theo giá dầu nhập khẩu của Công ty X tại thời điểm nhập khẩu dầu vào năm 2010. Quá trình giải quyết vụ án, ngày 15/7/2025 đại diện Công ty T rút toàn bộ yêu cầu phản tố.

** Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:*

Bà Nguyễn Thị Liên H cùng quan điểm với ý kiến của Đại diện Công ty T, cho rằng không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Công ty T trả cho nguyên đơn số lượng 2.183.127kg dầu HSFO 3.5S từ chuyến Tàu O cập cảng vào ngày 02/4/2010 bởi lẽ:

Dưới góc độ pháp lý: theo các hợp đồng đã ký kết giữa 2 bên thì việc xác định khối lượng hàng hóa giao nhận cụ thể của từng chuyến tàu bắt buộc phải được hai bên đối chiếu bằng Biên bản giao nhận hàng hóa có đầy đủ chữ ký hai bên và đóng dấu mới có giá trị pháp lý. Đối với các chuyến tàu trọng tải lớn buộc phải chuyển tải thì việc tiếp nhận, bơm rót, chuyển tải nhiên liệu từ tàu hàng của bên thuê sang gửi kho của bên cho thuê được thực hiện dưới sự giám sát chặt chẽ của hai bên với đầy đủ quy trình 5 bước như bị đơn đã trình bày. Công ty X đã nhập 30 tàu hàng gửi kho của Công ty T, ngoại trừ Tàu O, 29 tàu còn lại đều được 2 bên thực hiện đúng, đầy

đủ quy trình 5 bước. Đối với chuyến hàng của Tàu O: các bên có lập biên bản có chữ ký đầy đủ của các bên đối với số lượng hàng chuyển tải là 1.847.914kg dầu HSFO 3.5S (Biên bản đo hàng, Biên bản giám định hàng hóa còn lại tại tàu); số lượng còn lại trên tàu sau chuyển tải là 2.183.127kg dầu HSFO 3.5S không có biên bản nào có chữ ký xác nhận đã bơm rót, đã giao nhận hàng hóa của Công ty T đối với khối lượng hàng này; T cũng không ký vào Biên bản khô sạch hầm hàng tại Tàu O.

Dưới góc độ thực tế: Khối lượng 2.183.127kg dầu HSFO 3.5S có giá trị đặc biệt lớn, theo đúng nguyên tắc việc giao nhận hàng hóa giữa các bên phải thể hiện rõ ràng bằng văn bản. Công ty X cho rằng Công ty T đã nhận hàng nhưng không chịu ký biên bản giao nhận hàng, biên bản khô sạch hầm hàng, tuy nhiên Công ty X không có bất kỳ động thái nào như: lập biên bản về lý do Công ty T không chịu ký biên bản, tiến hành kiểm tra lượng hàng tồn trong kho. Mặt khác, các biên bản đối chiếu sau đó giữa hai bên vẫn không nhắc đến số lượng 2.183.127kg dầu HSFO 3.5S này, tổng số lượng hàng tồn của 30 tàu phù hợp với việc giao nhận như T đã trình bày. Tàu O là chuyến tàu thứ 3 trong tổng số 30 tàu hàng mà Công ty X gửi giữ tại kho của Công ty T, nếu thực sự có việc Công ty T chiếm giữ không ký biên bản xác nhận đối với 2.183.127kg dầu HSFO 3.5S thì không thể có việc Công ty X vẫn tiếp tục gửi hàng đối với 27 chuyến tàu còn lại.

** Ý kiến của Công ty trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ Giám định A:*

Tàu O chở 4.000.930kg dầu HSFO 3.5S cập vịnh Đà Nẵng vào ngày 02/4/2010. Sau khi nhận yêu cầu qua điện thoại để giám định khối lượng tại Tàu O của ông Lê Minh H là đại diện giao nhận cho M Đà Nẵng, vào lúc 08 giờ 00 ngày 03/4/2021 02 giám định viên của chi nhánh đã có mặt trên tàu tại Đà Nẵng để thực hiện giám định.

Hoàn thành giám định ban đầu với khối lượng 4.030.941MT, tàu bắt đầu dỡ hàng qua xà lan Dna-03XX lúc 11 giờ 40 phút ngày 03/4/2010 đến kết thúc chuyển tải vào lúc 1 giờ 35 phút ngày 04/4/2010. Sau khi kết thúc chuyển tải qua xà lan với khối lượng 1.604.554 tấn tiếp tục cập Cảng XXX H Đà Nẵng vào lúc 11 giờ 10 phút ngày 04/4/2010 và dỡ hết số hàng còn lại trên tàu là 2.426.387 MT vào lúc 12 giờ 57 phút ngày 04/4/2010 đến 10 giờ 30 phút ngày 06/4/2010.

Yêu cầu giám định của ông Lê Minh H là chỉ giám định khối lượng hàng tại tàu, nên khi hoàn thành khối lượng giám định hàng tại tàu, giám định viên chi nhánh Đà Nẵng đã kết thúc hồ sơ tại hiện trường và các chứng thư liên quan đến lô hàng theo đúng quy trình nghiệp vụ giám định của công ty với quyền hạn và chức năng cấp phép. Đối với các số liệu giao nhận giữa kho Công ty T và ông Lê Minh H thì Công ty giám định A hoàn toàn không liên quan đến.

Công ty giám định A là đơn vị kinh doanh dịch vụ giám định độc lập. Trước đây công ty có ký hợp đồng dịch vụ giám định hàng hóa với Công ty X để thực hiện việc giám định số lượng, chất lượng hàng hóa là nhiên liệu xăng, dầu nhập khẩu theo yêu cầu. Do vậy Công ty Giám định A không có ý kiến các vấn đề liên quan đến tranh chấp giữa Công ty X và Công ty T, cũng như yêu cầu phản tố của Công ty T.

* Vụ án này nguyên đơn đã có Đơn khởi kiện từ năm 2019 và được giải quyết theo trình tự sơ thẩm, phúc thẩm đều không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với Công ty X đối với yêu cầu đòi Công ty T trả lại 2.183.127kg dầu HSFO 3,5S được vận chuyển từ tàu O. Sau đó, quyết định giám đốc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và phúc thẩm giao về giải quyết lại trình tự sơ thẩm. Cụ thể:

- Tại Bản án số: 05/2023/KDTM-ST ngày 11/9/2023 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng (cũ) đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty X đối với bị đơn Công ty T về việc yêu cầu trả lại 2.183.127kg dầu HSFO 3,5S được vận chuyển từ tàu O.

2. Buộc Công ty T trả cho Công ty X số lượng dầu 978.563,56 kg dầu HSFO 3,5S.

3. Buộc Công ty X phải trả cho Công ty TNHH T số tiền 24.162.146.793đ. Trong đó: Tiền cho thuê kho là 8.361.992.737đ; Tiền thuế 830.344.322đ; Tiền lãi chậm trả là 14.969.809.735đ.

Ngoài ra Bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Nguyên đơn Công ty X kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm trên. Bản án số: 04/2024/KDTM-PT ngày 01/02/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, quyết định:

Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty X, sửa một phần Bản án số: 05/2023/KDTM-ST ngày 11/9/2023 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu. Tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty X đối với bị đơn Công ty T về việc “Đòi tài sản” là 2.183.127kg dầu HSFO 3,5S được vận chuyển từ tàu O.

2. Chấp nhận một phần phản tố của bị đơn Công ty T đối với nguyên đơn Công ty X về việc “Tranh chấp hợp đồng thuê kho” là 978.563,56 kg dầu HSFO 3,5S.

2.1. Buộc Công ty X phải trả cho Công ty T số tiền 20.958.731.414đ; Trong đó: Tiền cho thuê kho là 8.361.992.737đ; Tiền thuế giá trị gia tăng là 830.344.322đ; Tiền lãi chậm trả là 11.766.305.355đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành nếu người phải thi hành án không thi hành đầy đủ số tiền phải thi hành án, thì người phải thi hành án còn chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành, theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong mọi khoản nợ.

2.2. Phần quyết định “*Buộc Công ty T trả cho Công ty X số lượng dầu 978.563,56 kg dầu HSFO 3,5S*” có hiệu lực thi hành.

Ngoài ra Bản án còn quyết định về án phí sơ thẩm, phúc thẩm.

- Ngày 01/8/2024 Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số: 03/2024/KN-KDTM; Tại Quyết định giám đốc thẩm số: 07/2024/KDTM-GĐT Ngày 04/9/2024 UBTP Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận Quyết định của kháng nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm và Bản án phúc thẩm nói trên, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại, theo hướng:

- Cần xác minh làm rõ tại cầu Cảng XXX, tại vị trí neo Tàu O có bao nhiêu Công ty có bồn bể và kho chứa có khả năng tiếp nhận dầu từ tàu hay chỉ một mình Công ty T. Nếu có nhiều Công ty có khả năng tiếp nhận thì, xác minh các Công ty này có thể tiếp nhận lượng hàng lớn trong một thời gian ngắn như vậy không; trong trường hợp nếu có, thì cần xác minh xem có việc Tàu O bơm dầu vào các bể của Công ty khác hoặc bơm dầu lên các bể di động trên các sà lan mà không bơm vào kho của Công ty T hay không. (Trường hợp cần thiết, thì chuyển vụ việc đến Cơ quan điều tra để điều tra dấu hiệu phạm tội đối với việc thất thoát lượng xăng dầu nêu trên, nếu có).

- Phải có căn cứ chứng minh 2.183.127kg dầu đã chuyển đi nơi khác, không bơm vào kho Công ty T thì mới xác định Công ty T không nhận hàng. Trường hợp nếu không có bất kỳ khả năng nào về việc lượng dầu được bơm đi nơi khác, mà chỉ duy nhất Công ty T đủ điều kiện để tiếp nhận dầu, thì căn cứ vào Thư phản đối của thuyền trưởng, Biên bản sự kiện của V, Báo cáo giám sát tàu của Biên phòng cảng, lời khai của nhân chứng, Chứng thư giám định của Công ty A, Bảng thanh toán lệ phí qua cảng đã được Công ty T thanh toán thì hoàn toàn có cơ sở để xác định toàn bộ lượng dầu đã được bơm vào kho của Công ty T.

* Quá trình giải quyết lại vụ án theo trình tự sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã có Quyết định yêu cầu Công ty TNHH MTV đóng và sửa chữa tàu tàu H (Công ty H) và Văn bản yêu cầu Công an Tp Đà Nẵng cung cấp tài liệu, chứng cứ.

Tại văn bản số: 10XX/XX-CV ngày 25/11/2024 v/v cung cấp tài liệu, chứng cứ, theo đó Công ty H xác định:

1. Ngày 04/4/2010 Cảng H đã đồng ý cho **Công ty T tiếp nhận tàu O về cảng trung chuyển hàng về kho** và Đại lý hàng hải V (Công ty V Đà Nẵng).

+ Tàu cập cầu: 10h30' ngày 04/4/2010.

+ Tàu rời cầu: 7h30' ngày 07/4/2010.

(có bản thanh toán, hóa đơn, phiếu thu kèm theo).

- Cảng xác nhận khối lượng hàng thông qua biên bản giám định hàng Đại lý V gửi và làm bản thanh toán. (Có biên bản giám định kèm theo)

2. Trong khoảng thời gian từ lúc **10h30 ngày 04/4/2010 đến ngày 07/4/2010 khi tàu O vào trả hàng thì không có tàu ra vào cảng trả hàng**, chỉ có tàu Quân sự sửa chữa tại cảng.

3. Sau khi Cảng H tiếp nhận tàu, **Cảng bàn giao cho Đại lý V và Công ty T khi tàu cập cảng**. Cảng không tham gia vào công tác làm hàng của tàu O về kho Công ty T khi đến và khi rời bến.

4. Việc tranh chấp về khối lượng dầu HSFO 3,5S bơm gửi từ tàu O về kho Công ty T, Cảng H có nhận được khiếu nại yêu cầu can thiệp từ phía Tổng Công ty X vào ngày 07/9/2013. Cảng đã phối hợp cùng Tổng Công ty X tìm kiếm và cung cấp hồ sơ tài liệu.

Tại văn bản số: 4XX/P.CSKT-Đ1 V/v rà soát, cung cấp thông tin ngày 14/4/2025 của Phòng cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường Công an thành phố Đà Nẵng cung cấp thông tin: Ngày 17/4/2013, Cơ quan CSĐT (Phòng CSKT) tiếp nhận đơn của Công ty X Khu vực 2 tố cáo Công ty T, nội dung: Công ty T ký kết hợp đồng cho Công X thuê kho chứa xăng, quá trình nhập kho phát sinh tranh chấp giữa hai công ty, qua xác minh, phân loại đơn xác định nội dung vụ việc là tranh chấp dân sự, **không có dấu hiệu tội phạm**; do đó Cơ quan CSĐT đã hướng dẫn khởi kiện vụ việc đến Tòa án nhân dân theo Công văn số 3XX/Đ2 ngày 02/7/2013.

* Với nội dung vụ án như trên, Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2025/KDTM-ST ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng, quyết định:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 30, Điều 35 và khoản 1 Điều 39, Điều 91, 147, 157, 161, 227, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 166 của Bộ luật Dân sự và khoản 9 và khoản 12 Điều 3 của Luật Thương mại;

- Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Đình chỉ việc giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty X đối với nội dung đòi Công ty T giao trả số hàng đang gửi tại kho T có khối lượng 978.563,56 kg dầu HSFO 3,5S.

2/ Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu phản tố của Công ty trách nhiệm hữu hạn T về việc đòi Công ty X có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê kho với số tiền 24.162.146.973 đồng.

3/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty X đối với bị đơn Công ty T về việc yêu cầu trả lại 2.183.127kg dầu HSFO 3,5S được vận chuyển từ tàu O vào ngày 03 tháng 4 năm 2010.

4/ Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty X phải chịu 145.610.912 đồng (Một trăm bốn mươi lăm triệu, sáu trăm mười ngàn, chín trăm mười hai đồng), được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng là 69.872.274 đồng tại biên lai thu số 0004XXX ngày 16.12.2019 và 2.000.000 đồng tại biên lai thu số 0001XXX ngày 02/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng (cũ). Công ty X còn phải nộp tiếp số tiền 73.738.638 đồng (Bảy mươi ba triệu, bảy trăm ba mươi tám ngàn, sáu trăm ba mươi tám đồng).

Hoàn trả lại cho Công ty T số tiền 63.546.751 đồng (Sáu mươi ba triệu, năm trăm bốn mươi sáu ngàn, bảy trăm năm mươi một đồng) nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004XXX ngày 04/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

5/ Chi phí xem xét tại chỗ, chi phí giám định 21.200.00 đồng (Hai một triệu hai trăm ngàn đồng) Công ty X phải chịu (đã nộp và đã chi xong).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án dân sự và quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 22 tháng 9 năm 2025, Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng nhận được Đơn kháng cáo của nguyên đơn Công ty X, kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm về việc tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Tổng công ty X về việc buộc Công ty T phải hoàn trả giá trị của khối lượng 2.183.127kg dầu HSFO 3,5S, đơn giá được tính tại thời điểm nhập khẩu là 13.293đ/1kg, tương đương với số tiền 29.020.307.200 đồng.

Lý do Bản án sơ thẩm tuyên xử thiếu khách quan, chưa xem xét hết tình tiết có trong vụ án và làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới quyền lợi của Công ty X.

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty X về việc buộc Công ty T phải hoàn trả giá trị của khối lượng 2.183.127kg dầu HSFO 3,5S, đơn giá được tính tại thời điểm nhập khẩu là 13.293đ/1kg, tương đương với số tiền 29.020.307.200 đồng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện nguyên đơn Công ty X giữ nguyên nội dung kháng cáo. Về số lượng dầu và giá trị quy đổi yêu cầu Công ty T phải trả, Công ty X xác định số lượng dầu 2.183.127kg dầu HSFO 3,5S mà Công ty yêu cầu trả lại là số lượng dầu chưa trừ hao hụt, theo Hợp đồng tiếp nhận, bảo quản và bơm rót nhiên liệu số 01 ngày 13/10/2008, dầu bơm trực tiếp thì hao hụt là 0,35%, số lượng dầu yêu cầu trả là bơm trực tiếp lên kho Công ty T, do đó được trừ đi hao hụt 0,35% là $(2.183.127\text{kg} \times 0,35\%) = 7.640\text{kg}$. Như vậy, số lượng dầu Công ty X yêu cầu Công ty T trả lại sau khi trừ hao hụt là $(2.183.127\text{kg} - 7.640\text{kg}) = 2.175.487\text{ kg}$ dầu HSFO 3,5S, yêu cầu trả theo giá dầu nhập khẩu năm 2010 là 13.293đ/1kg, tương đương với số tiền là $2.175.487\text{ kg} \times 13.293\text{đ/1kg} = \mathbf{28.918.748.691\text{đ}}$ (Hai mươi tám tỉ, chín trăm mười tám triệu, bảy trăm bốn mươi tám ngàn, sáu trăm chín mươi một đồng).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn xin xét xử vắng mặt, có gửi luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn như nội dung đã tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm, đề nghị chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn Công ty T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:*

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn xác định giá dầu yêu cầu hoàn trả là theo giá nhập khẩu vào năm 2010 là 13.293đ/1kg, do đó đề nghị HĐXX xác định lại giá trị yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận và án phí sơ thẩm theo giá trị không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thời hạn, nội dung kháng cáo của nguyên đơn Công X đối với Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2025/KDTM-ST ngày 08 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng là phù hợp với các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại 276 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được thụ lý, giải quyết kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Công ty trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ giám định A và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 2, 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, HĐXX tiếp

tục tiến hành phiên tòa xét kháng cáo của nguyên đơn vắng mặt người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn Công ty X (*gọi tắt là Tổng Công ty X*).

[3.1] Theo Chứng thư giám định tại tàu từ ngày 03/4/2010 đến ngày 06/4/2010 của Công ty Giám định A (Giám định độc lập) (BL số 104) và theo Báo cáo lượng vơi (Bút lục số 348), đại diện Công ty T (Công ty T) là ông Biện Công H xác nhận khối lượng theo tấn mét thì Tàu O vận chuyển khối lượng dầu thực tế khi cập cảng Đà Nẵng là 4.030.941 kg (mặc dù, vận đơn chỉ là 4.000.930 kg). Do tàu tải nặng nên các bên thống nhất bơm chuyển tải 1.604.554 kg theo Chứng thư giám định (thực tế đã chuyển tải), còn lại 2.426.387kg. Số dầu còn lại này, theo Bản thanh toán lệ phí hàng qua cảng ngày 13/4/2010 của Công ty H (nhập dầu HSFO 3,5S từ Tàu O – Bút lục số 422) Công ty T đã làm thủ tục cho tàu qua cảng để bơm trực tiếp vào kho của Công ty T. Nhật ký hải trình tàu, nhật ký vận chuyển của Công ty giám định (Bút lục số 345) và Giấy tờ rời bến của tàu O đều thể hiện toàn bộ lượng hàng trên tàu đã được bơm xuống, khô sạch hầm hàng để tàu rời bến. Do đó, có căn cứ xác định tàu đã cập Cảng XXX và bơm hết lượng dầu còn lại có trên tàu tại Cảng XXX.

[3.2] Tại báo cáo giám sát tàu của Biên phòng cảng (Bút lục số 180, 181) do Thiếu tá Vũ Đình T lập ngày 12/4/2013 khẳng định toàn bộ hàng trên tàu O đã được bơm vào kho của Công ty T, nhưng do hai bên không thống nhất được số lượng, nên không ký giao nhận hàng hóa, khô sạch hầm hàng cho tàu xuất bến được. Lúc 16 giờ 30 phút ngày 06/4/2010 Tàu O phải ra Vịnh neo chờ đến 18 giờ mới ký xong giấy tờ rời bến là phù hợp với lời khai của Tổng Công ty X.

[3.3] Tại Thư phản đối ngày 06/4/2010 của Thuyền trưởng Tàu O (Bút lục 344) khẳng định tàu đã hoàn tất dỡ hàng lúc 10h30 ngày 06/4/2010 và ngắt vôi kết nối lúc 11 giờ tại cầu cảng T, bên nhận (cầu cảng T) đã trễ trong hoàn tất chứng từ vận chuyển, người nhận đã yêu cầu thuyền trưởng kiểm tra và tính toán hàng vận chuyển tại các thùng chứa trên bờ cùng họ ... nên tàu đã hoãn việc rời cảng đến sáng ngày 07/4/2010, do phải đợi quyết định của bên nhận (cầu cảng T). Như vậy, Thuyền trưởng tàu đã xác định bơm hết dầu cho bên nhận là Công ty T, nhưng do Công ty T yêu cầu kiểm tra khối lượng hàng nên làm tàu bị trễ không rời bến được, phù hợp với lời khai của Tổng Công ty X.

[3.4] Tại Biên bản sự kiện của V Đà Nẵng (Bút lục 334) là đại lý tàu thể hiện tàu đã cập cảng Đà Nẵng và đến cầu cảng T để bơm rót dầu. Toàn bộ quá trình bơm rót dầu và thời gian đều trùng khớp với Báo cáo của Biên phòng Cảng.

[3.5] Tại nhật ký thời gian vận chuyển do Công ty giám định A lập ngày 06/4/2010 (Bút lục 345) thể hiện thời gian cập Cảng XXX, thời gian dỡ hàng, thời điểm dỡ hàng hoàn tất thời gian là trùng khớp với thời gian thể hiện tại Biên bản sự kiện của V và Báo cáo giám sát tàu của Thiếu tá Vũ Đình T. Tại Biên bản nghiệm thu số 14XX và Chứng nhận khô sạch số 0XX cũng thể hiện tàu đã hết hàng. Lời

khai của người làm chứng là những người trực tiếp tham gia quá trình giao nhận dầu là ông Lê Minh H và ông Nguyễn Văn D đều khẳng định là đã bơm hết dầu lên kho của Công ty T.

[3.6] Tại Bản thanh toán lệ phí hàng qua cảng ngày 13/4/2010 của Công ty H thể hiện rõ khối lượng dầu qua cảng là 2.426.387kg, phí qua cảng là 41.491.219đ, bà Lê Thị H – Giám đốc Công ty T nhận Bản thanh toán này và ghi đây là khối lượng tạm tính, khi nào có Biên bản giao nhận chính xác chúng tôi sẽ điều chỉnh lại sau. Đến ngày 31/5/2010, bà H thanh toán đủ số tiền phí qua cảng là 41.491.219đ mà không có ý kiến gì.

[3.7] Công ty T cho rằng quy định điều chỉnh cho các hoạt động nêu trên căn cứ theo Hợp đồng nguyên tắc về thuê kho dài hạn số: 0X/2009/XXXX-XX ký ngày 15/5/2009; theo đó, Điều 4.4.1.3 Hợp đồng quy định: *“Số lượng hàng Bên A nhập, giao cho Bên B là số lượng cơ quan giám định độc lập do Bên A thuê đo thực tế tại bồn (bể) phải còn hiệu lực”* nên yêu cầu Tổng Công ty X phải cung cấp chứng thư giám định tại bồn (bể) của Công ty T, cũng như Biên bản giao nhận hàng hóa để chứng minh đã giao hàng. Tuy nhiên, đối chiếu các Biên bản giao nhận hàng hóa giữa Công ty T và Tổng Công ty X đối với các tàu liên trước và liên sau Tàu O (gồm tháng 12/2009, tháng 01/2010, từ tháng 5 8/2010), thì Biên bản giao nhận hàng hóa giữa hai bên đều căn cứ Hợp đồng tiếp nhận, bảo quản và bơm rót nhiên liệu số 01 ngày 13/10/2008 mà không căn cứ theo Hợp đồng nguyên tắc về thuê kho dài hạn số: 0X/2009/XXXX-XX ký ngày 15/5/2009 như Công ty T trình bày. Tại khoản 4.5.1 Điều 4 Hợp đồng tiếp nhận, bảo quản và bơm rót nhiên liệu số 01 ngày 13/10/2008 quy định: *“Khối lượng Bên A giao cho Bên B tiếp nhận là khối lượng theo chứng thư giám định khối lượng của cơ quan giám định độc lập tại tàu ngoại. Khối lượng Bên B giữ hộ cho Bên A là khối lượng giám định của cơ quan giám định độc lập trên trừ đi hao hụt nhập với tỉ lệ là 0,55% theo khối lượng nhận tại tàu ngoại.* Theo Biên bản giao nhận hàng hóa của các tàu nhập vào kho của Công ty T trong giai đoạn này, ***thì khối lượng nhận đều là khối lượng giám định tại tàu ngoại trừ hao hụt*** (bơm trực tiếp thì hao hụt là 0,35%, bơm chuyển tải thì hao hụt sang mạn là 0,6%), không có Biên bản giao nhận hàng hóa nào tính khối lượng tại bồn bể của Công ty T như Công ty trình bày. Đối với các tàu còn lại, dù căn cứ các Hợp đồng, Phụ lục Hợp đồng khác nhau, thì các bên cũng đều giao nhận khối lượng theo phương thức nêu trên, mà không có Chứng thư giám định khối lượng tại bồn bể của Công ty T. Do đó, việc Công ty T yêu cầu Tổng Công ty X phải cung cấp Chứng thư giám định khối lượng tại bồn bể của Công ty T, mà không chấp nhận Chứng thư giám định tại tàu ngoại là không có căn cứ.

[3.8] Theo Quyết định giám đốc thẩm số: 07/2024/KDTM-GĐT ngày 04/9/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, phải có căn cứ chứng minh 2.183.127kg dầu đã chuyển đi nơi khác, không bơm vào kho Công ty T thì mới xác định Công ty T không nhận hàng. Trường hợp nếu không có bất kỳ khả năng nào về

việc lượng dầu được bơm đi nơi khác, mà chỉ duy nhất Công ty T đủ điều kiện để tiếp nhận dầu, thì căn cứ vào Thư phản đối của thuyền trưởng, Biên bản sự kiện của V, Báo cáo giám sát tàu của Biên phòng cảng, lời khai của nhân chứng, Chứng thư giám định của Công ty A, Bảng thanh toán lệ phí qua cảng đã được Công ty T thanh toán thì hoàn toàn có cơ sở để xác định toàn bộ lượng dầu đã được bơm vào kho của Công ty T. Quá trình giải quyết lại vụ án theo trình tự sơ thẩm, Công ty TNHH MTV đóng và sửa chữa tàu H xác định: ngày 04/4/2010 Cảng H đã đồng ý cho Công ty T tiếp nhận tàu dầu O về cảng trung chuyển hàng về kho Công ty T và Đại lý hàng hải V. Sau khi Cảng H tiếp nhận tàu đã bàn giao tàu O cho Đại lý V và Công ty T. Trong khoảng thời gian từ lúc 10h30 ngày 04/4/2010 đến ngày 07/4/2010 khi tàu O vào trả hàng thì không có tàu ra vào cảng trả hàng, chỉ có tàu Quân sự sửa chữa tại cảng (BL 1699). Phòng cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường Công an thành phố Đà Nẵng cũng xác định không có dấu hiệu tội phạm, đã hướng dẫn khởi kiện vụ việc đến Tòa án nhân dân theo Công văn số 3XX/Đ2 ngày 02/7/2013 (BL 1795). Như vậy, có căn cứ xác định Công ty T đã được Cảng H làm thủ tục bàn giao tàu O để nhận dầu từ tàu về kho Công ty T. Biên bản sự kiện của V (là đại lý hàng hải V cùng với Công ty T được Công ty H bàn giao tàu O sau khi cập cảng H), Báo cáo giám sát tàu của Biên phòng cảng, lời khai của nhân chứng và Thư phản đối của thuyền trưởng tàu O đều xác định toàn bộ số lượng dầu trên tàu O đã được bơm vào các bể của Công ty T. Công ty T cũng đã thanh toán lệ phí hàng qua cảng cho Công ty H vào ngày 31/5/2010 (gần hai tháng sau khi Tàu O trả hàng xong và rời cảng), thể hiện rõ khối lượng dầu qua cảng là 2.426.387kg, phí qua cảng là 41.491.219đ. Không có tài liệu, chứng cứ nào có căn cứ chứng minh số lượng dầu trên tàu O sau khi được Cảng H bàn giao cho Công ty T và đại lý hàng hải V thì được bơm vào kho/đơn vị khác mà không phải là kho/bể của Công ty T. Do đó, căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có căn cứ để xác định toàn bộ lượng dầu trên Tàu O đã được bơm vào kho của Công ty T, Tổng Công ty X khởi kiện yêu cầu Công ty T trả lại 2.183.127kg dầu HSFO 3,5S là có căn cứ. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là không phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định tại Quyết định giám đốc thẩm số: 07/2024/KDTM-GĐT ngày 04/9/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

[4] Về đơn giá dầu HSFO 3,5S Tổng Công ty X yêu cầu quy đổi để thanh toán. Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, đại diện Tổng Công ty X xác định chỉ yêu cầu theo giá nhập khẩu vào năm 2010 của Tổng Công ty là 13.293đ/kg dầu HSFO 3,5S (theo Phụ lục Bảng tính giá hàng nhập khẩu tàu O gửi kho T – Đà Nẵng – BL 1830) mà không yêu cầu theo giá được niêm yết trên thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm lần 1 vào ngày 06/9/2023 là 17.228 đồng/kg. Xét, tại Biên bản hòa giải Tòa án sơ thẩm lập ngày 24/6/2025 (BL 1816-1819), đại diện hợp pháp Tổng Công ty X trình bày về xác định giá dầu yêu cầu: *yêu cầu xác định giá dầu theo giá*

nhập khẩu của Công ty tại thời điểm nhập khẩu dầu vào năm 2010. Bà Lê Thị H – đại diện hợp pháp của Công ty T cũng xác nhận: *thống nhất với việc xác định giá dầu theo giá dầu nhập khẩu của Công ty X tại thời điểm nhập khẩu dầu vào năm 2010*. Như vậy, tại thời điểm giải quyết sơ thẩm lại vụ án, Tổng Công ty X chỉ yêu cầu quy đổi giá dầu nhập khẩu dầu vào năm 2010 là 13.293đ/kg, tương ứng với giá trị quy đổi thành tiền yêu cầu là $2.183.127\text{kg} \times 13.293\text{đ/kg} = \mathbf{29.020.307.200\text{đ}}$, không còn yêu cầu theo giá được niêm yết trên thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm lần 1 vào ngày 06/9/2023 là 17.228 đồng/1kg (cao hơn giá nhập khẩu). Việc xác định giá trị quy đổi bằng tiền của nguyên đơn và thống nhất của bị đơn như trên là thuộc quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại Bản án sơ thẩm không nhận định giá trị 2.183.127kg dầu nguyên đơn khởi kiện được quy đổi theo giá tại thời điểm xét xử sơ thẩm bằng tiền là bao nhiêu, nhưng về án phí KDTM sơ thẩm thì buộc nguyên đơn phải chịu với số tiền là 145.610.912đ, tương đương với giá trị yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là **37.610.911.956đ**, đây cũng là số tiền do nguyên đơn quy đổi 2.183.127kg dầu theo giá được niêm yết trên thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm lần 1 vào ngày 06/9/2023 là 17.228 đồng/1kg dầu $\times 2.183.127\text{kg} = 37.610.911.956\text{đ}$, buộc phải chịu án phí tương ứng nhiều hơn so với giá trị yêu cầu của nguyên đơn là không đúng quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

[5] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa Tại phiên tòa phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp Tổng Công ty X xác định, theo Hợp đồng tiếp nhận, bảo quản và bơm rót nhiên liệu số 01 ngày 13/10/2008 thì dầu bơm trực tiếp lên kho Công ty T thì hao hụt là 0,35%, khối lượng yêu cầu Công ty T phải hoàn trả 2.183.127kg dầu HSFO 3,5S là khối lượng chưa trừ hao hụt, do đó số lượng dầu yêu cầu Công ty T trả lại được trừ đi hao hụt là 7.640 kg ($2.183.127\text{kg} \times 0,35\%$), số lượng dầu còn lại yêu cầu trả là 2.175.487kg dầu HSFO 3,5S ($2.183.127\text{kg} - 7.640\text{kg}$) và yêu cầu Công ty T thanh toán bằng tiền theo giá quy đổi bằng giá nhập khẩu dầu HSFO 3,5S là 13.293đ/kg, tương ứng với số tiền là ($2.175.487\text{kg} \times 13.293\text{đ/kg}$) = **28.918.748.691đ**. Về số lượng dầu HSFO 3,5S Tổng Công ty X yêu cầu trả sau khi trừ hao hụt 0,35% là có cơ sở, phù hợp với thỏa thuận của hai bên tại Hợp đồng tiếp nhận, bảo quản và bơm rót nhiên liệu số 01 ngày 13/10/2008. Như vậy, có căn cứ buộc Công ty T trả lại cho Công ty X 2.175.487kg dầu HSFO 3,5S, giá trị được quy đổi theo giá nhập khẩu của Tổng Công ty X vào năm 2010 là 13.293đ/kg, tương ứng với số tiền phải trả là ($2.175.487\text{kg} \times 13.293\text{đ/kg}$) = **28.918.748.691đ** (*Hai mươi tám tỉ, chín trăm mười tám triệu, bảy trăm bốn mươi tám ngàn, sáu trăm chín mươi một đồng*).

[6] Đối với những nội dung về đình chỉ tại phần quyền định của Bản án sơ thẩm, cụ thể: Đình chỉ việc giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty X đối với nội dung đòi Công ty T giao trả số hàng đang gửi tại kho T có khối lượng

978.563,56 kg dầu HSFO 3,5S; Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu phản tố của Công ty T về việc đòi Công ty X có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê kho với số tiền 24.162.146.973 đồng, không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Từ những phân tích, nhận định trên, HĐXX chấp nhận ý kiến của nguyên đơn, luận cứ tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn, sửa một phần Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo hướng đã nhận định trên. Về ý kiến của bị đơn Công ty T và ý kiến tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm là không có căn cứ nên không được HĐXX chấp nhận.

[8] Về ý kiến của đại diện VKSND thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa phúc thẩm đề nghị chấp nhận ý kiến của bị đơn Công ty T và luận cứ tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Tổng công ty X, giữ nguyên Bản án sơ thẩm là không phù hợp với nhận định trên của HĐXX nên không được chấp nhận.

[9] Về án phí:

[9.1] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn được chấp nhận nên Công ty T phải chịu án phí KDTM sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật TTDS, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội với số tiền là 136.918.749 đồng.

Công ty X không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 69.872.274 đồng tại biên lai thu số 0004XXX ngày 16.12.2019 và 2.000.000 đồng tại biên lai thu số 0001XXX ngày 02/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng (cũ).

[9.2] Án phí phúc thẩm. Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Công ty X không chịu án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng do kháng cáo được chấp nhận.

[10] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí giám định 21.200.000 đồng (Hai một triệu hai trăm ngàn đồng) Công ty T phải chịu theo quy định tại các Điều 157, 161 Bộ luật TTDS. Do Công ty X đã nộp và đã chi xong nên Công ty T có trách nhiệm trả lại cho Công ty X số tiền 21.200.000 đồng này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn Công ty X.

- Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2025/KDTM-ST ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng.

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 30, Điều 35 và khoản 1 Điều 39, Điều 91, 147, 157, 161, 227, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 166 của Bộ luật Dân sự và khoản 9 và khoản 12 Điều 3 của Luật Thương mại;

- Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ việc giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty X đối với nội dung đòi Công ty T giao trả số hàng đang gửi tại kho T có khối lượng 978.563,56 kg dầu HSFO 3,5S.

2. Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu phản tố của Công ty T về việc đòi Công ty X có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê kho với số tiền 24.162.146.973 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty X đối với bị đơn Công ty T về việc buộc Công ty T có trách nhiệm phải thanh toán cho Công ty X giá trị của khối lượng 2.175.487kg dầu HSFO 3,5S, được vận chuyển từ tàu O, theo đơn giá được tính tại thời điểm Công ty X nhập khẩu năm 2010 là 13.293đ/1kg, tương đương với số tiền **28.918.748.691đ** (*Hai mươi tám tỉ, chín trăm mười tám triệu, bảy trăm bốn mươi tám ngàn, sáu trăm chín mươi một đồng*).

4. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí giám định: Công ty T có trách nhiệm trả lại cho Công ty X số tiền 21.200.00 đồng (Hai một triệu hai trăm ngàn đồng).

5. Về án phí

5.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 136.918.749 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 63.564.751 đồng (Sáu mươi ba triệu, năm trăm sáu mươi tư ngàn, bảy trăm năm mươi một đồng) theo Biên lai thu số 0004XXX ngày 04/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Công ty T còn phải nộp số tiền là 73.353.998 đồng.

- Công ty X không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 69.872.274 đồng tại biên lai thu số 0004XXX ngày

16.12.2019 và 2.000.000đồng tại biên lai thu số 0001XXX ngày 02/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng (cũ).

5.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty X không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng tại Biên lai thu số 0003XXX ngày 08/10/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Phòng THADS Khu vực 4 – Đà Nẵng;
- Thi hành án dân sự TP. Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Văn Hiếu